Chi tiết mã HS 9601.90.29

Mã HS	9601.90.29
Mô tả hàng hóa	Ngà, xương, đồi mồi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác đã gia công, và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc) / - Loại khác: / - - Vỏ điệp giấy đã gia công và các sản phẩm làm từ chúng: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 15:55:28
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/96019029/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18855
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18855
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18855
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E18112
ATIGA	2022	2022	0	AT!E18041
ATIGA	2023	2023	0	AT!F18041
ATIGA	2024	2024	0	AT!G18041
ATIGA	2025	2025	0	AT!H18041
ATIGA	2026	2026	0	AT!I18041
ATIGA	2027	2027	0	AT!J18041
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E18097
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F18097

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G18097
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H18097
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I18097
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J18097
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E18098
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F18098
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G18098
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H18098
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I18098
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J18098
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F18103
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H18060
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F18055
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G18055
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H18055
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I18055
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J18055
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K18055
VKFTA	2022	2022	0	VK!E18103
VKFTA	2023	2023	0	VK!F18103
VKFTA	2024	2024	0	VK!G18103
VKFTA	2025	2025	0	VK!H18103
VKFTA	2026	2026	0	VK!I18103
VKFTA	2027	2027	0	VK!J18103
VCFTA	2022	2022	5	VC!D18167
VCFTA	2023	2023	3	VC!E18167

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F18167
VCFTA	2025	2025	0	VC!G18167
VCFTA	2026	2026	0	VC!H18167
VCFTA	2027	2027	0	VC!I18167
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D18141
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E18141
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F18141
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G18141
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H18141
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I18141
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D18134
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E18134
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F18134
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G18134
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H18134
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I18134
EVFTA	2022	2022	15,6	EV-NK!D18164
EVFTA	2023	2023	12,5	EV-NK!E18164
EVFTA	2024	2024	9,3	EV-NK!F18164
EVFTA	2025	2025	6,2	EV-NK!G18164
EVFTA	2026	2026	3,1	EV-NK!H18164
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I18164
UKVFTA	2022	2022	15,6	UKV!D18163
UKVFTA	2023	2023	12,5	UKV!E18163
UKVFTA	2024	2024	9,3	UKV!F18163
UKVFTA	2025	2025	6,2	UKV!G18163

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	3,1	UKV!H18163
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I18163
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D18257
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E18257
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F18257
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G18257
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H18257
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I18257
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J18257
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D18128
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E18128
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F18128
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G18128
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H18128
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I18128
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D18128
RCEP B	2023	2023	20	B!E18128
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F18128
RCEP B	2025	2025	15	B!G18128
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H18128
RCEP B	2027	2027	10	B!I18128
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D18126
RCEP C	2023	2023	20	C!E18126
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F18126
RCEP C	2025	2025	15	C!G18126
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H18126

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	10	C!I18126
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D18125
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E18125
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F18125
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G18125
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H18125
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I18125
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D18130
RCEP E	2023	2023	20	E!E18130
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F18130
RCEP E	2025	2025	15	E!G18130
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H18130
RCEP E	2027	2027	10	E!I18130
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D18128
RCEP F	2023	2023	20	F!E18128
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F18128
RCEP F	2025	2025	15	F!G18128
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H18128
RCEP F	2027	2027	10	F!I18128
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F16997
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G16997
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H16997
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I16997

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 9601.90 có 7 dòng thuế; dòng 9601.90.29 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	9601.90.11 Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí; 9601.90.12 Nhân nuôi cấy ngọc trai (SEN); 9601.90.19 Loại khác; 9601.90.21 Đồ trang trí; 9601.90.91 Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí; 9601.90.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 9601.90.29 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 9601.90.29	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9601.90.29. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 9601.90.29 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18855), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.